

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.2%	116.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.00
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

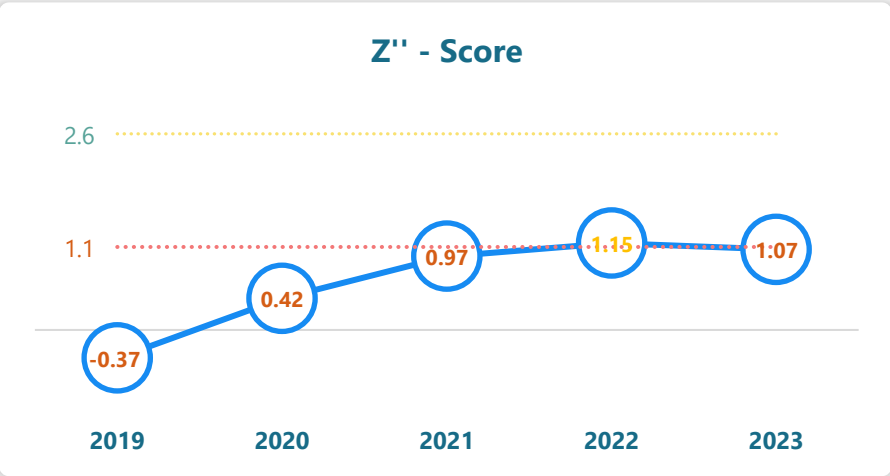
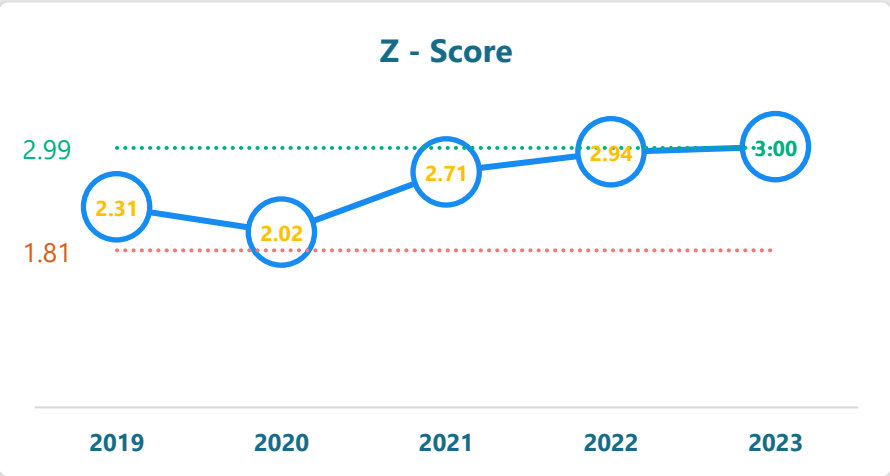
Hệ số nguy cơ phá sản	1.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
185		▲ 24.0
tỷ VNĐ		▲ 14.8%

LN sau thuế	2023	YoY
9.62		▲ 0.83
tỷ VNĐ		▲ 9.4%

ROE	2023	+/- YoY
21.1%		▲ 0.3%

ROA	2023
10.7%	



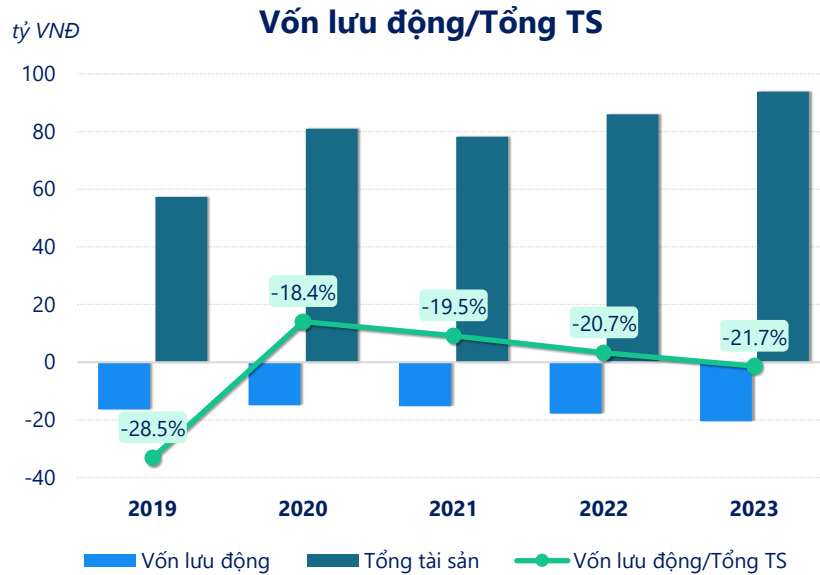
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của QST năm 2023 đạt 3.00, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.07 < 1.1, cho thấy QST nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, QST ghi nhận doanh thu thuần 185.1 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 9.62 tỷ đồng, lần lượt tăng 14.8% và tăng 9.44% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 21.1% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

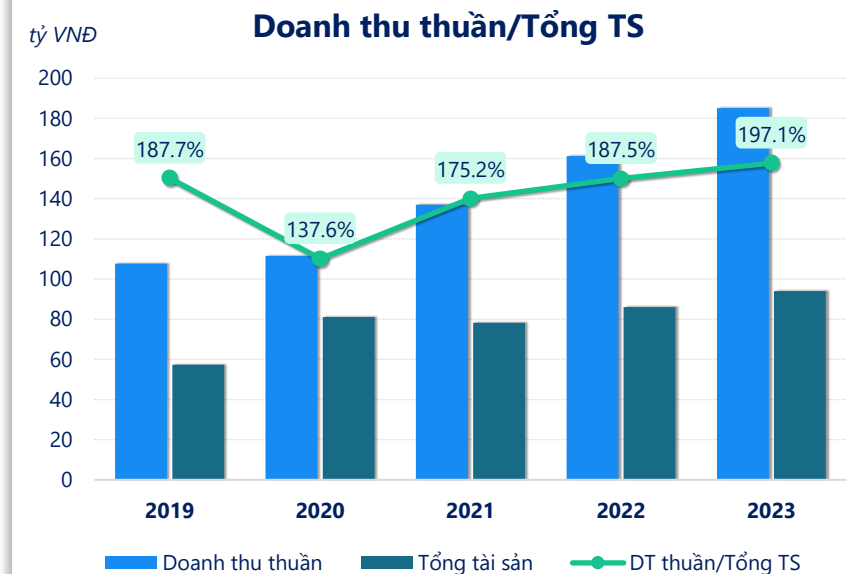
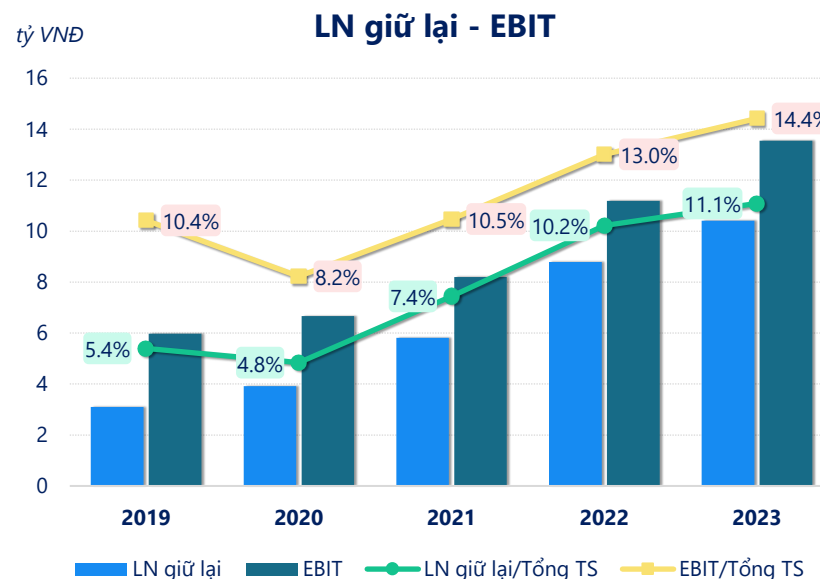
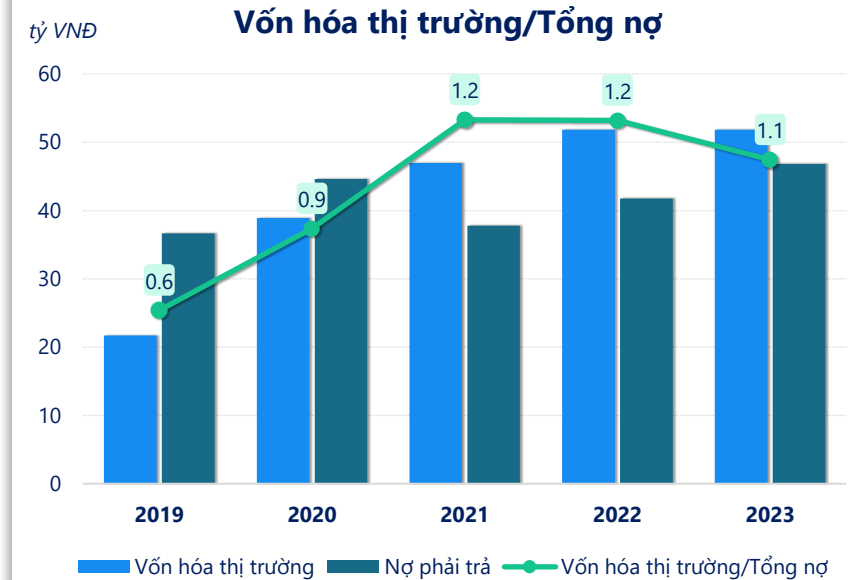
# CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (HNX: QST)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.11 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>93.8</b>	<b>86.0</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>23.5</b>	<b>19.7</b>	<b>19.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.47	5.35	21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	10.4	6.73	54.9%
Hàng tồn kho	6.57	7.64	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>70.3</b>	<b>66.3</b>	<b>6.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	62.4	49.0	27.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.35	12.5	-81.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>5.61</b>	<b>4.68</b>	<b>19.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>46.7</b>	<b>41.8</b>	<b>11.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>42.7</b>	<b>37.6</b>	<b>13.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.6	16.6	30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.82	9.02	-35.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.99</b>	<b>4.21</b>	<b>-5.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.99	4.21	-5.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>47.1</b>	<b>44.2</b>	<b>6.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>47.1</b>	<b>44.2</b>	<b>6.5%</b>
Vốn điều lệ	32.4	32.4	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>108</b>	<b>111</b>	<b>137</b>	<b>161</b>	<b>185</b>
Giá vốn hàng bán	90.0	93.7	116	135	154
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.6</b>	<b>17.7</b>	<b>21.2</b>	<b>25.7</b>	<b>31.5</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.09	0.02	0.13	0.11
Chi phí TC	2.01	2.44	1.67	1.41	2.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.01</b>	<b>2.44</b>	<b>1.67</b>	<b>1.41</b>	<b>2.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.86	7.22	8.05	8.88	11.0
Chi phí QLDN	4.26	4.23	5.47	6.29	7.57
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.48</b>	<b>3.90</b>	<b>5.99</b>	<b>9.27</b>	<b>10.2</b>
Lợi nhuận khác	0.49	0.32	0.53	0.50	0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.97</b>	<b>4.22</b>	<b>6.52</b>	<b>9.77</b>	<b>10.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.50</b>	<b>3.92</b>	<b>5.82</b>	<b>8.79</b>	<b>9.62</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.50</b>	<b>3.92</b>	<b>5.82</b>	<b>8.79</b>	<b>9.62</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.56	7.43	4.49	14.4	8.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.30	-7.89	-9.94	-13.3	-5.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.22	2.06	4.98	-1.75	-1.08
Tiền đầu kỳ	3.37	4.86	6.46	6.00	5.35
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.48</b>	<b>1.61</b>	<b>-0.47</b>	<b>-0.65</b>	<b>1.12</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.86	6.46	6.00	5.35	6.47